

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội
Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh
Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt

- Mã chứng khoán: TVB
- Địa chỉ: Tầng 2, Số 142 Đội Cấn, Phường Đội Cấn, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội
- Điện thoại liên hệ: 024.6273 2059 Fax: 024. 6273 2058
- E-mail: tvsc@tvsc.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính bán niên năm 2022 đã soát xét của Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt và Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế TNDN từ 10% trở lên so với cùng kỳ năm ngoái;

- Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính đã được soát xét tại thời điểm 30/6/2022.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày ..12../08/2022 tại đường dẫn <https://tvsc.vn/bao-cao-tai-chinh/>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Người được ủy quyền CBTT

Q. Phó Tổng Giám đốc



Đỗ Thị Nga



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TRÍ VIỆT
TriViet SECURITIES JOIN STOCK COMPANY

Tầng 2, Tòa nhà số 142 Đội Cấn, Q. Ba Đình, Hà Nội
Tel: 024.62732059 – Fax: 024.62732058 – Email: tvsc@tvsc.vn – Website: tvsc.vn

Số: *192*/2022/CV-TV B

Hà Nội, ngày *12* tháng 08 năm 2022

V/v: Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế
BCTC giữa niên độ đã được soát xét năm 2022
so với cùng kỳ năm 2021

- Kính gửi:**
- ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
 - SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HỒ CHÍ MINH
 - SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Tên Công ty : Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt.

Trụ sở chính : Tầng 2, số 142 Đội Cấn, Ba Đình, Hà Nội.

Điện thoại : 024.62732059

Fax : 024.62732058

Thực hiện Thông tư số: 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường Chứng khoán, Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt xin giải trình Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét năm 2022 biến động từ 10% trở lên so với cùng kỳ năm 2021. Cụ thể như sau:

Đơn vị tính : đồng

Nội dung	BCTC giữa niên độ đã được soát xét 6 tháng đầu năm 2022	BCTC giữa niên độ đã được soát xét năm 2021	Mức chênh lệch	Biến động (%)
	1	2	3=1-2	4=3/2
Doanh thu	110.578.210.734	242.709.247.245	(132.131.036.511)	(54%)
Chi phí	61.282.507.346	39.042.497.176	22.240.010.170	57%
Lợi nhuận trước thuế	49.295.703.388	203.666.750.069	(154.371.046.681)	(76%)
Chi phí Thuế TNDN	8.961.672.517	40.492.559.767	(31.530.887.250)	(78%)
Lợi nhuận sau thuế	40.334.030.871	163.174.190.302	(122.840.159.431)	(75%)

Tổng Doanh thu trên BCTC giữa niên độ đã soát xét năm 2022 đạt 110,5 tỷ đồng giảm 132 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước, tương ứng với tỷ lệ giảm 54%. Doanh thu giảm do 6 tháng đầu 2022 thị trường chứng khoán đã giảm điềm mạnh, giá trị cũng như là khối lượng giao dịch giảm nhiều dẫn tới các khoản doanh thu từ đầu tư tự doanh, doanh thu phí môi giới và





CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TRÍ VIỆT
TriViet SECURITIES JOIN STOCK COMPANY

Tầng 2, Tòa nhà số 142 Đội Cấn, Q. Ba Đình, Hà Nội
Tel: 024.62732059 – Fax: 024.62732058 – Email: tvsc@tvsc.vn – Website: tvsc.vn

margin đều giảm. Cụ thể doanh thu tự doanh đạt 21,8 tỷ giảm 117 tỷ so với cùng kỳ; doanh thu môi giới chứng khoán đạt 30,6 tỷ giảm 21,4 tỷ so với cùng kỳ.

Tổng chi phí trên BCTC giữa niên độ đã soát xét năm 2022 là 61,3 tỷ đồng, tăng 22,2 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước, tương ứng mức tăng 57%. Nguyên nhân là do lỗ từ giảm giá cổ phiếu tự doanh tăng thêm 5,7 tỷ và năm 2021 có hoàn nhập khoản dự phòng phải thu khó đòi 3 tỷ; bên cạnh đó do quy mô công ty phát triển đã đầu tư thêm cơ sở vật chất, hạ tầng công nghệ và nhân sự phục vụ chiến lược mới dẫn đến chi phí hoạt động tăng theo.

Tại thời điểm kết thúc giữa niên độ năm 2022, Doanh thu giảm và Chi phí tăng dẫn đến lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp giảm 154,3 tỷ đồng và Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp giảm 122,8 tỷ đồng tương đương với tỷ lệ giảm là 75% so với cùng kỳ năm trước.

Trên đây là các ý kiến giải trình của Công ty về việc biến động lợi nhuận của Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét năm 2022 so với Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét năm 2021 gửi đến Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh (HSX), Sở giao dịch Chứng khoán Hà nội (HNX).

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu VT



BÙI MINH TUẤN



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TRÍ VIỆT
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Hà Nội, tháng 08 năm 2022

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	6 - 7
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG	8
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 10
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	11 - 12
LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG	13
BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ	14
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	15 - 41

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc đã điều hành Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Bùi Minh Tuấn	Chủ tịch Hội đồng quản trị (bổ nhiệm ngày 06/07/2022)
Ông Phạm Thanh Tùng	Phó chủ tịch Hội đồng quản trị (giữ chức vụ Chủ tịch Hội đồng quản trị hết ngày 05/07/2022)
Ông Phan Lê Thành Long	Thành viên Hội đồng quản trị độc lập
Ông Phạm Văn Khiêm	Thành viên Hội đồng quản trị độc lập
Ông Nguyễn Tiến Sơn	Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị độc lập (miễn nhiệm ngày 26/06/2022)
Ông Đỗ Thanh Hà	Thành viên Hội đồng quản trị (miễn nhiệm ngày 26/06/2022)
Ông Đỗ Đức Nam	Thành viên Hội đồng quản trị (miễn nhiệm ngày 26/06/2022)

Ban Tổng giám đốc

Bà Trần Thị Rồng	Tổng giám đốc (bổ nhiệm ngày 19/05/2022)
Ông Đỗ Đức Nam	Tổng giám đốc (miễn nhiệm ngày 21/04/2022)
Ông Bùi Minh Tuấn	Quyền Tổng giám đốc (bổ nhiệm ngày 07/02/2022 miễn nhiệm ngày 06/07/2022)
Bà Đỗ Thị Nga	Quyền Phó Tổng giám đốc (bổ nhiệm ngày 07/02/2022)
Ông Vũ Văn Toàn	Quyền Phó Tổng giám đốc (bổ nhiệm ngày 04/01/2022)
Bà Lê Thị Thu Hương	Phó Tổng giám đốc (miễn nhiệm ngày 04/05/2022)

TRÁCH NHIỆM CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động, tình hình biến động vốn chủ sở hữu và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán được ban hành kèm theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết lập và áp dụng kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán được ban hành kèm theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan. Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TRÍ VIỆT

Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.



Thay mặt và đại diện Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc,

Bùi Minh Tuấn
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2022

Số: 203/2022/BCSX-AVI-TC1

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc
Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt

Chúng tôi đã thực hiện soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt ("gọi tắt là Công ty") được lập ngày 12/08/2022 và được trình bày từ trang 06 đến trang 41 bao gồm Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ tại ngày 30/06/2022, Báo cáo kết quả hoạt động riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc

Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán được ban hành kèm theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt tại ngày 30/06/2022 cũng như kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán được ban hành kèm theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày Báo cáo tài chính áp dụng cho công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 40 trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính về việc cơ quan pháp luật đang tiến hành điều tra các hành vi vi phạm pháp luật của cựu Tổng giám đốc Công ty. Các đánh giá và giải pháp của Ban lãnh đạo Công ty đối với vấn đề này cũng được trình bày tại thuyết minh số 40 kèm theo. Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc Công ty tin tưởng rằng, Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được lập trên giả định hoạt động liên tục là phù hợp. Kết luận soát xét của chúng tôi không ảnh hưởng bởi vấn đề nêu trên.



Nguyễn Thương

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 0308-2018-055-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2022

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

MẪU SỐ B01a - CTCK

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.413.141.167.389	1.790.471.371.659
I. Tài sản tài chính	110		1.409.829.356.631	1.789.094.879.726
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	5	255.682.148.482	149.447.591.102
1.1. Tiền	111.1		255.682.148.482	149.447.591.102
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	112	7.1	240.966.334.144	139.329.658.800
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113		-	95.000.000.000
4. Các khoản cho vay	114	7.2	268.870.390.287	1.113.593.966.629
5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115	7.3	368.700.103.100	263.995.542.800
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	7.2	(4.615.187.750)	(4.615.187.750)
7. Các khoản phải thu	117	8	276.355.781.068	31.793.103.034
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		271.611.800.000	20.000.000.000
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		4.743.981.068	11.793.103.034
7.2.1. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		4.743.981.068	11.793.103.034
8. Trả trước cho người bán	118	9	3.952.921.580	551.926.750
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119		428.899.994	840.987.112
10. Các khoản phải thu khác	122	10	5.262.551.357	4.931.876.880
11. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	129	11	(5.774.585.631)	(5.774.585.631)
II. Tài sản ngắn hạn khác	130		3.311.810.758	1.376.491.933
1. Tạm ứng	131		1.757.818.426	13.565.955
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		15.000.000	52.799.999
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133		1.210.891.191	992.024.838
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		328.101.141	318.101.141
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		16.065.353.262	14.668.412.200
I. Tài sản cố định	220		2.476.027.849	3.102.930.373
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	970.106.347	1.161.836.946
- Nguyên giá	222		5.881.975.876	5.821.475.876
- Giá trị hao mòn lũy kế	223a		(4.911.869.529)	(4.659.638.930)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	1.505.921.502	1.941.093.427
- Nguyên giá	228		8.983.800.575	8.933.400.575
- Giá trị hao mòn lũy kế	229a		(7.477.879.073)	(6.992.307.148)
II. Tài sản dài hạn khác	250		13.589.325.413	11.565.481.827
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	251		394.397.819	394.397.819
2. Chi phí trả trước dài hạn	252		2.308.376.242	2.304.403.797
3. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	254	14	10.886.551.352	8.866.680.211
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.429.206.520.651	1.805.139.783.859

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

MẪU SỐ B01a - CTCK

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		185.818.872.586	437.270.838.842
I. Nợ ngắn hạn	310		36.554.240.374	261.868.333.280
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311		-	94.275.000.000
1.1. Vay ngắn hạn	312	20	-	94.275.000.000
2. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	15	458.682.942	3.021.645.287
3. Phải trả người bán ngắn hạn	320	16	14.855.100.344	74.035.620.000
4. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		496.500.000	496.500.000
5. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	17	8.487.007.737	75.279.449.525
6. Phải trả người lao động	323		2.929.302.718	4.158.019.532
7. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		462.509.187	319.206.187
8. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	18	6.510.968.960	10.280.398.725
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	329	19	2.354.168.486	2.494.024
II. Nợ phải trả dài hạn	340		149.264.632.212	175.402.505.562
1. Trái phiếu phát hành dài hạn	346	21	147.650.000.000	175.210.000.000
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356		1.614.632.212	192.505.562
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.243.387.648.065	1.367.868.945.017
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	1.243.387.648.065	1.367.868.945.017
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.136.493.503.500	1.136.493.503.500
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		1.120.154.610.000	1.120.154.610.000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		1.120.154.610.000	1.120.154.610.000
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2		16.338.893.500	16.338.893.500
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412		(75.432.786.491)	(22.632.919.668)
3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		6.542.460.209	6.542.460.209
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		-	6.542.460.209
5. Lợi nhuận chưa phân phối	417		175.784.470.847	240.923.440.767
5.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		169.325.941.999	239.960.912.955
5.2 Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		6.458.528.848	962.527.812
TỔNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	440		1.429.206.520.651	1.805.139.783.859

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
			VND	VND
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1. Cổ phiếu đang lưu hành	006		112.015.461	112.015.461
2. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008	23.1	102.131.030.000	65.087.390.000
3. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010	23.2	42.613.950.000	6.400.000.000
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021	23.3	1.992.705.710.000	3.374.750.890.000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		1.860.422.520.000	3.102.090.090.000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		37.040.960.000	125.441.060.000
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		60.314.280.000	60.314.280.000
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		667.950.000	-
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		34.260.000.000	86.905.460.000
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022	23.4	1.241.840.000	1.270.860.000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		1.241.840.000	1.270.860.000
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023	23.5	32.178.780.000	81.937.000.000
4. Tiền gửi của khách hàng	026	23.6	116.200.561.395	343.186.828.746
4.1 Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027		116.184.011.635	343.186.116.246
4.2 Tiền gửi của Tổ chức phát hành	030		16.549.760	712.500
5. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	23.7	116.184.011.635	343.186.116.246
5.1 Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		116.136.891.452	343.140.639.893
5.2 Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		47.120.183	45.476.353
6. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035		16.549.760	712.500

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2022

Người lập

Lê Thị Mỹ Nương

Kế toán trưởng

Lê Thanh Tùng

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Bùi Minh Tuấn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

MẪU SỐ B02a - CTCK

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ so sánh
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	1		18.095.128.123	138.903.365.762
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1	24	4.499.972.595	99.703.120.035
b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	01.2	25	12.304.805.528	37.916.459.727
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3	26	1.290.350.000	1.283.786.000
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	2	26	5.274.301.362	3.298.716.160
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	3	26	49.313.127.107	47.095.336.856
1.4. Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	4	26	3.731.578.400	49.490.870
1.5. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	6	27	30.611.126.805	52.016.546.285
1.6. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	8	27	32.842.522	2.622.417
1.7. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	9	27	466.623.486	530.910.149
1.8. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10	27	175.000.000	275.000.000
1.9. Thu nhập hoạt động khác	11	27	876.874.603	501.886.869
Cộng doanh thu hoạt động	20		108.576.602.408	242.673.875.368
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		6.367.331.000	683.793.291
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1	24	1.173.158.720	683.793.291
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2	25	5.194.172.280	-
2.2. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24	28	-	(3.057.510.187)
2.3. Chi phí hoạt động tự doanh	26	28	373.000.000	-
2.3. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	28	18.646.811.560	19.849.497.788
2.4. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	28	569.895.632	790.418.363
2.5. Chi phí các dịch vụ khác	32	28	333.569.692	169.553.404
Cộng chi phí hoạt động	40		26.290.607.884	18.435.752.659
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3.1. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42	29	245.653.499	35.371.874
Cộng doanh thu hoạt động tài chính	50		245.653.499	35.371.874
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH				
4.1. Chi phí lãi vay	52	30	10.507.572.437	10.508.016.364
Cộng chi phí tài chính	60		10.507.572.437	10.508.016.364
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG	61		-	-
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	31	24.173.971.872	10.091.257.655
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG	70		47.850.103.714	203.674.220.564

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

MẪU SỐ B02a - CTCK

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ so sánh
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC				
8.1. Thu nhập khác	71	32	1.755.954.827	3
8.2. Chi phí khác	72	33	310.355.153	7.470.498
Cộng kết quả hoạt động khác	80		1.445.599.674	(7.470.495)
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ	90		49.295.703.388	203.666.750.069
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		42.185.070.140	165.750.290.342
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		7.110.633.248	37.916.459.727
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		8.961.672.517	40.492.559.767
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	34	7.539.545.867	32.909.267.822
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2	35	1.422.126.650	7.583.291.945
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN	200		40.334.030.871	163.174.190.302
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300			
12.1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	301	25	(75.432.786.491)	(51.998.782)
Tổng thu nhập toàn diện	400		(75.432.786.491)	(51.998.782)
XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500		40.334.030.871	163.174.190.302
13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501	36	360	2.500

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2022

Người lập



Lê Thị Mỹ Nương

Kế toán trưởng



Lê Thanh Tùng



Chủ tịch Hội đồng quản trị

Bùi Minh Tuấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

MẪU SỐ B03a - CTCK

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Kỳ này	Kỳ so sánh
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	01	49.295.703.388	203.666.750.069
2. Điều chỉnh cho các khoản:	02	10.999.721.462	6.279.452.988
- Khấu hao TSCĐ	03	737.802.524	706.647.456
- Các khoản dự phòng	04	-	(3.057.510.187)
- Chi phí lãi vay	06	10.507.572.437	10.508.016.364
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	07	(245.653.499)	(35.371.874)
- Dự thu tiền lãi	08	-	(1.842.328.771)
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10	5.194.172.280	-
- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	11	5.194.172.280	-
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18	(12.304.805.528)	(37.916.459.727)
- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	19	(12.304.805.528)	(37.916.459.727)
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30	53.184.791.602	172.029.743.330
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31	(94.526.042.096)	(236.962.785.473)
- Tăng (giảm) các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32	95.000.000.000	40.000.000.000
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33	844.723.576.342	(97.587.996.719)
- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS	34	(157.504.427.123)	124.950.775.729
- Tăng (giảm) phải thu bán các tài sản tài chính	35	(251.611.800.000)	(5.529.565.000)
- Tăng (giảm) phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36	7.049.121.966	4.553.689.272
- Tăng (giảm) các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37	412.087.118	(91.246.108)
- Tăng (giảm) các khoản phải thu khác	39	(5.751.540.448)	(1.605.179.707)
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40	(1.744.252.471)	34.700.000
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41	(3.657.634.131)	(2.190.497.036)
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42	(185.038.799)	395.200.217
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	43	(69.421.923.997)	(11.748.183.079)
- Lãi vay đã trả	44	(10.619.368.071)	(11.712.917.434)
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45	(61.743.482.001)	350.209.899
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi	46	143.303.000	55.380.489
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47	(4.910.063.658)	116.683.932
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48	(1.228.716.814)	399.952.638
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50	1.534.861.462	931.167.206
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52	(10.000.000)	(96.840.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60	339.133.451.881	(23.707.707.844)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

MẪU SỐ B03a - CTCK

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Kỳ này	Kỳ so sánh
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61	(110.900.000)	-
2. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65	245.653.499	35.371.874
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70	134.753.499	35.371.874
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71	-	164.179.990.000
2. Tiền vay gốc	73	5.656.755.000.000	7.331.000.000.000
2.1. Tiền vay khác	73.2	5.656.755.000.000	7.331.000.000.000
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	74	(5.778.590.000.000)	(7.410.880.000.000)
3.1 Tiền chi trả gốc vay khác	74.3	(5.778.590.000.000)	(7.410.880.000.000)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76	(111.198.648.000)	(68.278.225.920)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80	(233.033.648.000)	16.021.764.080
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	90	106.234.557.380	(7.650.571.890)
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	101	149.447.591.102	92.082.435.289
Tiền	101.1	149.447.591.102	92.082.435.289
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103	255.682.148.482	84.431.863.399
Tiền	103.1	255.682.148.482	84.431.863.399

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Chỉ tiêu	Mã Số	Kỳ này	Kỳ so sánh
		VND	VND
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01	11.220.957.114.142	16.341.161.862.400
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02	(8.755.635.979.386)	(16.840.150.874.301)
3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07	11.418.578.563.106	26.477.424.447.434
4. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08	(13.944.519.879.694)	(25.839.166.505.464)
5. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11	(613.416.388)	(424.377.214)
6. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14	15.586.891.870	22.827.491.864
7. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15	(181.339.561.001)	(256.744.831.134)
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20	(226.986.267.351)	(95.072.786.415)
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng	30	343.186.828.746	279.537.867.885
Tiền gửi ngân hàng đầu năm:	31		
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32	343.186.116.246	279.525.897.885
- Tiền gửi của tổ chức phát hành	35	712.500	11.970.000
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng	40	116.200.561.395	184.465.081.470
Tiền gửi ngân hàng cuối năm:	41		
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42	116.184.011.635	184.437.576.470
- Tiền gửi của tổ chức phát hành	45	16.549.760	27.505.000

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2022

Người lập

Lê Thị Mỹ Nương

Kế toán trưởng

Lê Thanh Tùng



Chủ tịch Hội đồng quản trị

Bùi Minh Tuấn

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TRÍ VIỆT

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

MẪU SỐ B04a - CTCK
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm		Số dư cuối năm	
	Tại 01/01/2021	Tại 01/01/2022	Tăng	Giảm	Tại 30/06/2021	Tại 30/06/2022
I. Biến động vốn chủ sở hữu						
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	563.597.623.500	1.136.493.503.500	164.179.990.000	-	727.777.613.500	1.136.493.503.500
1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	547.258.730.000	1.120.154.610.000	164.179.990.000	-	711.438.720.000	1.120.154.610.000
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	16.338.893.500	16.338.893.500	-	-	16.338.893.500	16.338.893.500
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	2.927.842.503	6.542.460.209	3.614.617.706	-	6.542.460.209	6.542.460.209
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	2.927.842.503	6.542.460.209	3.614.617.706	-	6.542.460.209	6.542.460.209
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý	15.511.216.909	(22.632.919.668)	4.233.940	15.567.449.631	16.758.576.396	(75.432.786.491)
5. Lợi nhuận chưa phân phối	17.724.016.199	240.923.440.767	163.174.190.302	75.527.352.532	46.876.491.080	175.784.470.847
5.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	17.724.016.199	239.960.912.955	132.841.022.520	75.527.352.532	41.380.490.044	169.325.941.999
5.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	-	962.527.812	30.333.167.782	-	5.496.001.036	6.458.528.848
Tổng cộng	602.688.541.614	1.367.868.945.017	334.587.649.654	91.094.802.163	188.116.364.428	1.243.387.648.065

Người lập

Nguyễn Mỹ Nương

Lê Thị Mỹ Nương

Kế toán trưởng

Lê Thanh Tùng

Lê Thanh Tùng

Bùi Minh Tuấn

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2022



1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG**Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán**

Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt (gọi tắt là "Công ty") được thành lập và hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 46/UBCK-GPHĐKD ngày 28/12/2006 và Giấy phép điều chỉnh số 01/GPĐC-UBCK ngày 07/01/2022 do Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước cấp.

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 30/06/2022 là 1.120.154.610.000 đồng. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên sàn HOSE với mã cổ phiếu là TVB.

Ngày 21/03/2022, Công ty đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước cấp Giấy chứng nhận Đăng ký chào bán cổ phiếu ra công chúng số 59/GCN-UBCK. Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 10/2022/NQ-HĐQT/TVB ngày 29/03/2022 về Triển khai phương án thực hiện quyền mua cổ phiếu phát hành cho cổ đông hiện hữu tỷ lệ 1:1, số lượng chào bán là 112.015.461 cổ phiếu với giá phát hành là 15.000 đồng/cổ phiếu, tổng giá trị vốn huy động là 1.680.231.915.000 đồng, tổng giá trị cổ phiếu chào bán tính theo mệnh giá là 1.120.154.610.000 đồng. Theo báo cáo Kết quả đợt chào bán cổ phiếu ra công chúng số 142/2022/BC-TVB ngày 28/06/2022 của Công ty gửi Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước, số lượng cổ phiếu được phân phối là 81.558 cổ phiếu, tổng số tiền thu được từ đợt chào bán là 1.223.370.000 đồng, giá trị cổ phiếu được phân phối tính theo mệnh giá là 815.580.000 đồng. Giá trị phần vốn đầu tư của chủ sở hữu tăng thêm được Công ty ghi nhận vào ngày 12/07/2022 sau khi nhận được Công văn số 4436/UBCK-QLKD Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước V/v báo cáo kết quả chào bán cổ phiếu.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2022 là 156 người (tại ngày 31/12/2021 là 155 người).

Địa chỉ liên hệ của Công ty:

Trụ sở chính: Tầng 2, số 142 Đội Cấn, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội.

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh: Tầng 2, tòa nhà Topaz, số 66 Phó Đức Chính, phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

Điều lệ của Công ty: Điều lệ sửa đổi được ban hành ngày 25/06/2022 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ/TVB ngày 25/06/2022.

Đặc điểm hoạt động chính

Công ty hoạt động trong lĩnh vực chứng khoán, bao gồm: Tư vấn đầu tư, môi giới chứng khoán, tư vấn tài chính, lưu ký chứng khoán, giao dịch ký quỹ, tự doanh chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán.

Hạn chế đầu tư của Công ty chứng khoán: được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 121/2020/TT-BTC ngày 30/12/2020 của Bộ Tài chính và các quy định hiện hành về hạn chế đầu tư.

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 được lập phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ và Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**Chế độ kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán**

Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán do Bộ Tài chính ban hành kèm theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 sửa đổi bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210.

Tuyên bố về tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND) phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán được ban hành kèm theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp, Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán được ban hành kèm theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính và các qui định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu****Tài sản tài chính**

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, chứng khoán kinh doanh, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán phản ánh số tiền của Công ty mở tại Ngân hàng chỉ định để sẵn sàng tham gia bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD).

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ bao gồm các tài sản tài chính được nắm giữ cho mục đích kinh doanh, hoặc các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL.

Các tài sản tài chính FVTPL được trình bày theo giá gốc và được phản ánh theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý trên Báo cáo tình hình tài chính của Công ty. Chênh lệch do đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí từ tài sản FVTPL trên Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định, có kỳ đáo hạn cố định mà CTCK có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ: Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được CTCK xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/lỗ (FVTPL); Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được CTCK xếp loại vào nhóm sẵn sàng để bán (AFS); và Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định giá trị ban đầu theo giá trị cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua hoặc phát hành các tài sản tài chính này. Sau ghi nhận ban đầu các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo chi phí phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo. Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực. Khi có bất kỳ bằng chứng nào về sự suy giảm giá trị của các khoản cho vay, Công ty sẽ ghi nhận khoản dự phòng về suy giảm giá trị khoản cho vay vào Báo cáo kết quả hoạt động.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là: Các khoản cho vay và các khoản phải thu, Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn hoặc Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua cộng chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính AFS được ghi nhận theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý. Chênh lệch do đánh giá lại tài sản tài chính AFS theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý được ghi nhận vào chỉ tiêu "Lãi (lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS" thuộc phần Thu nhập toàn diện khác trên báo cáo kết quả hoạt động riêng của Công ty.

Đánh giá lại các khoản đầu tư theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý

Giá trị thị trường/giá trị hợp lý của tài sản tài chính được xác định như sau:

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội và Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tài chính gần nhất.
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCom) thì giá chứng khoán thực tế là mức giá giao dịch thực tế trên thị trường phi tập trung (OTC) tại thời điểm gần nhất nhưng không quá một tháng tính đến thời điểm đánh giá giá trị chứng khoán. Trường hợp chứng khoán không có giao dịch thực tế phát sinh trong khoảng thời gian trên thì không thực hiện đánh giá lại.

Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp

Phản ánh dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính là các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, tài sản tài chính sẵn sàng để bán và dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp.

Khi có bất kỳ bằng chứng khách quan nào cho thấy sự giảm giá trị của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, Công ty phải xác định giá trị của bất kỳ khoản lỗ do suy giảm giá trị của nhóm tài sản tài chính này và ghi nhận dự phòng suy giảm giá trị của các tài sản tài chính.

Mức lập dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị tài sản thuần tính theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý và giá trị khoản cho vay tính theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý theo thỏa thuận hoặc cam kết tại Hợp đồng vay có tài sản thế chấp đã ghi nhận trên sổ kế toán tại ngày trích lập dự phòng.

Các khoản phải thu và Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu

Các khoản phải thu phản ánh tổng giá trị các khoản phải thu về bán tài sản tài chính, phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính tại thời điểm báo cáo.

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng phải thu, từng nội dung phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản trị của Công ty. Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn.

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu được trích lập phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Tài sản cố định và khấu hao

Tài sản cố định được ghi nhận theo mô hình giá gốc trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	Năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 07
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06
Phần mềm máy tính	02 - 05
Tài sản cố định khác	03 - 05

Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng hợp đồng vay, giấy nhận nợ, theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

Trái phiếu phát hành

Trái phiếu phát hành của Công ty bao gồm các loại trái phiếu không chuyển đổi, phát hành bằng mệnh giá, được trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Nợ phải trả

Nợ phải trả bao gồm: phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán, phải trả người bán, chi phí phải trả và các khoản phải trả khác.

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán phản ánh các khoản phải trả về các khoản phí hoạt động kinh doanh, dịch vụ chứng khoán cho Sở Giao dịch chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), phải trả đại lý phát hành chứng khoán.

Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả các tổ chức về mua các tài sản tài chính chưa niêm yết không qua các Sở Giao dịch chứng khoán; theo dõi thanh toán tại ngày T+0 của mua, bán tài sản tài chính qua các Sở Giao dịch chứng khoán và các khoản nợ phải trả cho nhà cung cấp vật tư, hàng hóa, dịch vụ theo hợp đồng kinh tế đã ký kết.

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về chi phí hoạt động của Công ty cho mục đích xác định đầy đủ chi phí hoạt động của kỳ kế toán do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: lãi tiền vay; chi phí giao dịch mua, bán các tài sản tài chính và chi phí hoạt động khác.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Doanh thu hoạt động

Doanh thu, thu nhập được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh, khi chắc chắn thu được lợi ích kinh tế được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản được quyền nhận không phân biệt đã thu tiền hay chưa thu được tiền.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Lãi lỗ từ bán các tài sản tài chính

Được xác định trên cơ sở khoản chênh lệch giữa giá bán và giá vốn các tài sản tài chính.

Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính

Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ các tài sản tài chính được ghi nhận khi Công ty có quyền được quyền nhận cổ tức từ quyền sở hữu cổ phiếu đã được xác lập đối với các cổ phiếu trong danh mục tài sản tài chính của Công ty hình thành trước ngày không hưởng quyền và có Thông báo chia cổ tức của Tổ chức phát hành đã được xác lập. Cổ tức không được ghi nhận đối với các cổ phiếu giao dịch sau ngày không hưởng quyền. Đối với cổ phiếu thường chỉ ghi tăng số lượng cổ phiếu được hưởng mà không ghi tăng thu nhập.

Tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính của Công ty được ghi nhận trên cơ sở lãi dồn tích tính theo thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ kế toán.

Doanh thu dịch vụ cung cấp cho khách hàng

Doanh thu dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện ghi nhận doanh thu dịch vụ quy định tại Chuẩn mực Doanh thu.

Doanh thu đã thực hiện được xác định trên cơ sở doanh thu thuần: Doanh thu ban đầu đã giảm trừ các khoản giảm trừ doanh thu (nếu có) phát sinh trong kỳ kế toán.

Doanh thu dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng được xác nhận là hoàn thành trên cơ sở đã được khách hàng thanh toán ngay bằng tiền hay chấp nhận thanh toán hoặc cam kết sẽ thanh toán (Ghi trên hợp đồng kinh tế hoặc các chứng từ liên quan khác) hoặc được khấu trừ vào tiền thu bán chứng khoán của khách hàng.

Doanh thu dịch vụ cung cấp cho khách hàng thực hiện trên các nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán mà Công ty được cấp phép hoạt động.

Doanh thu dịch vụ cung cấp cho khách hàng bao gồm:

- *Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán;*
- *Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán;*
- *Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán;*
- *Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán;*
- *Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính;*
- *Và thu nhập từ một số hoạt động khác.*

Chi phí hoạt động

Chi phí hoạt động phản ánh các khoản lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh và chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ.

Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh phản ánh các khoản lỗ do bán các tài sản tài chính FVTPL, chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL, chênh lệch giảm do đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL và các khoản lỗ, tổn thất về các tài sản tài chính thuộc Danh mục đầu tư tài sản tài chính, gồm: FVTPL, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay, tài sản sẵn sàng để bán và chi phí hoạt động tự doanh.

Chi phí hoạt động dung cấp dịch vụ phản ánh các chi phí có liên quan trực tiếp đến hoạt động cung cấp dịch vụ của Công ty, bao gồm:

- *Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán;*
- *Chi phí nghiệp vụ tư vấn chứng khoán;*
- *Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán;*
- *Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán;*
- *Chi phí các dịch vụ tài chính khác;*
- *Chi phí dự phòng phải thu khó đòi và xử lý tổn thất phải thu khó đòi về cung cấp dịch vụ chứng khoán.*
- *Chi phí các dịch vụ khác.*

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	9.187.260	9.185.884
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Công ty	255.671.540.150	149.435.375.594
Chứng khoán		
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	1.421.072	3.029.624
Cộng	255.682.148.482	149.447.591.102

6. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỲ

	Khối lượng giao dịch thực hiện	Giá trị giao dịch thực hiện trong năm VND
Của Công ty Chứng khoán		
- Cổ phiếu	6.006.700	391.934.355.000
- Trái phiếu	144.578	14.855.100.344
Của nhà đầu tư		
- Cổ phiếu	771.969.880	19.658.069.601.300

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

7.1. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu niêm yết	218.038.072.740	226.111.233.800	138.367.130.988	139.329.658.800
MWG	197.820.017.520	211.568.500.000	92.263.458.920	93.601.125.000
TCB	13.577.565.704	9.694.485.000	23.535.441.704	23.635.000.000
MBB	6.633.315.000	4.842.420.000	-	-
FPT	-	-	12.172.751.800	12.048.150.000
PVT	-	-	10.389.584.048	10.032.830.000
Khác	7.174.516	5.828.800	5.894.516	12.553.800
Trái phiếu niêm yết	14.855.100.344	14.855.100.344	-	-
BID122004	14.855.100.344	14.855.100.344	-	-
Cộng	232.893.173.084	240.966.334.144	138.367.130.988	139.329.658.800

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TRÍ VIỆT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09a - CTCK

7.2. Các khoản phải thu và cho vay

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Cho vay margin	229.820.339.581	225.205.151.831	(4.615.187.750)	1.004.180.564.865
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán	39.050.050.706	39.050.050.706	-	104.798.214.014
Cộng	268.870.390.287	264.255.202.537	(4.615.187.750)	1.108.978.778.879

7.3. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu niêm yết	444.128.622.448	368.700.103.100	286.624.195.325	263.995.542.800
HPG	196.811.128.675	111.749.737.700	179.672.930.195	158.575.201.600
FPT	197.858.642.322	214.612.140.000	77.833.960.000	76.464.600.000
PVT	49.386.546.321	42.302.840.000	29.045.000.000	28.920.000.000
Khác	72.305.130	35.385.400	72.305.130	35.741.200
Cổ phiếu hủy niêm yết	4.267.143	-	4.267.143	-
Cộng	444.132.889.591	368.700.103.100	286.628.462.468	263.995.542.800

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TRÍ VIỆT**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ****MẪU SỐ B09a - CTCK**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Phải thu bán các tài sản tài chính	271.611.800.000	20.000.000.000
Công ty Cổ phần Tư vấn đầu tư Vĩnh Thành (*)	125.000.000.000	20.000.000.000
Công ty CP Xây dựng Đầu tư Mạnh Cường (*)	145.421.000.000	-
Phải thu tiền bán chứng khoán khớp lệnh tại T+0	1.190.800.000	-
Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	4.743.981.068	11.793.103.034
- Phải thu tiền lãi tiền gửi ngân hàng	-	2.933.150.693
- Phải thu tiền lãi cho vay giao dịch ký quỹ	2.796.596.568	8.859.952.341
- Phải thu cổ tức	1.947.384.500	-
Cộng	<u>276.355.781.068</u>	<u>31.793.103.034</u>

(*) Khoản phải thu theo các Hợp đồng chuyển nhượng các tài sản là hợp đồng/chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại (các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn - HTM). Đến thời điểm lập báo cáo tài chính này, các đối tác đã hoàn tất việc thanh toán các khoản phải thu cho Công ty.

9. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC	3.470.563.830	-
Công ty Cổ phần Thế giới số Trần Anh	154.176.750	154.176.750
Công ty Cổ phần Bệnh viện Đa khoa quốc tế Vinmec	-	174.000.000
Các nhà cung cấp khác	328.181.000	223.750.000
Cộng	<u>3.952.921.580</u>	<u>551.926.750</u>

10. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC NGẮN HẠN

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Ông Phạm Thành Thái Lĩnh (*)	4.201.434.268	4.201.434.268
Bà Nguyễn Thị Phương Vân	700.442.612	700.442.612
Phải thu khác	360.674.477	30.000.000
Cộng	<u>5.262.551.357</u>	<u>4.931.876.880</u>

(*) Khoản phải thu ông Phạm Thành Thái Lĩnh theo hợp đồng số 2011-TVSC/HĐTD ngày 13/05/2011. Theo đó, Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt cho ông Lĩnh vay số tiền là 6.000.000.000 đồng với thời hạn 3 tháng kể từ ngày 13/05/2011. Đến thời điểm 30/06/2022, ông Phạm Thành Thái Lĩnh vẫn còn nợ Công ty số tiền 4.201.434.268 đồng. Khoản nợ này đã được Công ty trích lập dự phòng phải thu khó đòi với tỷ lệ trích lập 100%.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TRÍ VIỆT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09a - CTCK

11. DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ CÁC KHOẢN PHẢI THU

Loại phải thu khó đòi	Thời gian quá hạn	Giá trị phải thu khó đòi tại 30/06/2022	Số dự phòng đầu năm		Số trích lập trong kỳ		Số hoàn nhập trong kỳ		Số dự phòng cuối kỳ	
			VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Phải thu khác		4.901.876.880	4.901.876.880	-	-	-	-	-	4.901.876.880	
Ông Phạm Thành Thái Lĩnh	Trên 3 năm	4.201.434.268	4.201.434.268	-	-	-	-	-	4.201.434.268	
Bà Nguyễn Thị Phương Vân	Trên 3 năm	700.442.612	700.442.612	-	-	-	-	-	700.442.612	
Trả trước cho người bán		199.176.750	199.176.750	-	-	-	-	-	199.176.750	
Công ty Cổ phần Thế giới Trần Anh	Trên 3 năm	154.176.750	154.176.750	-	-	-	-	-	154.176.750	
Công ty Cổ phần Giải pháp phần mềm Legatex	Trên 3 năm	45.000.000	45.000.000	-	-	-	-	-	45.000.000	
Phải thu dịch vụ tư vấn		63.000.000	63.000.000	-	-	-	-	-	63.000.000	
Khách hàng khác	Trên 3 năm	63.000.000	63.000.000	-	-	-	-	-	63.000.000	
Phải thu tiền lãi giao dịch ký quỹ		610.532.001	610.532.001	-	-	-	-	-	610.532.001	
Ông Lâm Văn Đĩnh	Trên 3 năm	291.766.312	291.766.312	-	-	-	-	-	291.766.312	
Ông Phạm Đĩnh Giá	Trên 3 năm	104.591.440	104.591.440	-	-	-	-	-	104.591.440	
Ông Lê Quốc Quân	Trên 3 năm	214.174.249	214.174.249	-	-	-	-	-	214.174.249	
Cộng		5.774.585.631	5.774.585.631	-	-	-	-	-	5.774.585.631	

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TRÍ VIỆT**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09a - CTCK

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc thiết bị		Phương tiện vận tải		Thiết bị, dụng cụ quản lý		TSCĐ khác		Tổng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ										
Tại ngày 01/01/2022	2.927.460.001	2.335.892.727	33.847.000	524.276.148	5.821.475.876					
Mua trong kỳ	-	-	60.500.000	-	60.500.000					
Tại ngày 30/06/2022	2.927.460.001	2.335.892.727	94.347.000	524.276.148	5.881.975.876					
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ										
Tại ngày 01/01/2022	2.755.449.001	1.427.020.914	9.025.867	468.143.148	4.659.638.930					
Khấu hao trong kỳ	36.322.950	194.657.727	10.106.922	11.143.000	252.230.599					
Tại ngày 30/06/2022	2.791.771.951	1.621.678.641	19.132.789	479.286.148	4.911.869.529					
GIÁ TRỊ CÒN LẠI										
Tại ngày 01/01/2022	172.011.000	908.871.813	24.821.133	56.133.000	1.161.836.946					
Tại ngày 30/06/2022	135.688.050	714.214.086	75.214.211	44.990.000	970.106.347					
Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao còn sử dụng	2.564.230.501	-	-	434.714.148	2.998.944.649					

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2022	8.933.400.575	8.933.400.575
Mua trong kỳ	50.400.000	50.400.000
Tại ngày 30/06/2022	<u>8.983.800.575</u>	<u>8.983.800.575</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại ngày 01/01/2022	6.992.307.148	6.992.307.148
Khấu hao trong kỳ	485.571.925	485.571.925
Tại ngày 30/06/2022	<u>7.477.879.073</u>	<u>7.477.879.073</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2022	<u>1.941.093.427</u>	<u>1.941.093.427</u>
Tại ngày 30/06/2022	<u>1.505.921.502</u>	<u>1.505.921.502</u>
Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao đang sử dụng	4.417.150.575	4.417.150.575

14. TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung hàng năm	8.582.287.197	6.562.416.056
Tiền lãi phân bổ hàng năm	2.184.264.155	2.184.264.155
Số dư cuối năm	<u>10.886.551.352</u>	<u>8.866.680.211</u>

15. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
Phải trả Sở giao dịch chứng khoán	390.083.652	2.865.188.193
Phải trả Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam	68.599.290	156.457.094
Cộng	<u>458.682.942</u>	<u>3.021.645.287</u>

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
Phải trả thanh toán bù trừ hoạt động tự doanh (chứng khoán ghi nhận tại thời điểm T+0)	14.855.100.344	74.035.620.000
Cộng	<u>14.855.100.344</u>	<u>74.035.620.000</u>

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>01/01/2022</u>	<u>Số phải nộp trong kỳ</u>	<u>Số đã nộp trong kỳ</u>	<u>30/06/2022</u>
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	19.714.259	96.547.770	97.470.515	18.791.514
Thuế thu nhập doanh nghiệp	69.421.923.997	7.539.545.867	69.421.923.997	7.539.545.867
Thuế thu nhập cá nhân	5.837.811.269	16.228.566.043	21.137.706.956	928.670.356
Các loại thuế khác	-	4.000.000	4.000.000	-
Cộng	<u>75.279.449.525</u>	<u>23.868.659.680</u>	<u>90.661.101.468</u>	<u>8.487.007.737</u>

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Lãi trái phiếu phải trả	4.917.547.780	4.953.182.455
Trích lương tháng 13 và tiền thưởng cho người lao động	1.401.599.332	5.056.743.441
Phải trả lãi vay thấu chi	-	76.160.959
Các khoản khác	191.821.848	194.311.870
Cộng	<u>6.510.968.960</u>	<u>10.280.398.725</u>

19. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ PHẢI NỘP KHÁC

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Nhà đầu tư nộp tiền thực hiện quyền mua cổ phiếu TVB (*)	1.223.370.000	-
Phải trả cổ tức cổ đông chưa lưu ký	816.813.000	-
Các khoản phải trả khác	313.985.486	2.494.024
Cộng	<u>2.354.168.486</u>	<u>2.494.024</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TRÍ VIỆT**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09a - CTCK

20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGÂN HẠN

	01/01/2022	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	30/06/2022
	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành	49.500.000.000	4.653.175.000.000	4.702.675.000.000	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Hà	44.775.000.000	1.003.580.000.000	1.048.355.000.000	-
Cộng	94.275.000.000	5.656.755.000.000	5.751.030.000.000	-

21. TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH DÀI HẠN

	01/01/2022	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	30/06/2022
	VND	VND	VND	VND
Trái phiếu phát hành	175.210.000.000	-	27.560.000.000	147.650.000.000
Cộng	175.210.000.000	-	27.560.000.000	147.650.000.000

Trái phiếu phát hành bao gồm:

Tcorp 5 với số dư 22.210.000.000 đồng.

Loại trái phiếu: Trái phiếu doanh nghiệp không chuyển đổi và không có tài sản đảm bảo.

Phương thức phát hành: Phát hành riêng lẻ (trong vòng 1 năm đầu tiên tối đa không quá 99 nhà đầu tư).

Tên gọi trái phiếu: Trái phiếu công ty Cổ phần Chứng Khoán Trí Việt năm 2019 (Tcorp 5).

Mệnh giá trái phiếu 10.000.000 đồng.

Khối lượng trái phiếu phát hành tối đa 8.000 trái phiếu. Giá trị trái phiếu phát hành tối đa 80.000.000.000 đồng.

Kỳ hạn trái phiếu 36 tháng kể từ ngày phát hành.

Lãi suất trái phiếu 10,53%/năm.

Số lần phát hành: 01 lần ngày 01/07/2019.

Khối lượng trái phiếu đã phát hành là 8.000 trái phiếu, tương ứng với giá trị 80.000.000.000 đồng

Kỳ hạn thanh toán lãi 6 tháng/lần, tổng số kỳ trả lãi 6 lần hoặc trả lãi cuối kỳ, tùy đề nghị của khách hàng.

Sau 12 tháng, 18 tháng, 24 tháng, 30 tháng kể từ ngày phát hành, người sở hữu trái phiếu có quyền yêu cầu tổ chức phát hành mua lại trái phiếu phát hành.

Trái phiếu không bị hạn chế chuyển nhượng trong vòng 1 năm kể từ ngày hoàn thành đợt phát hành, trái phiếu chỉ được giao dịch trong phạm vi không vượt quá 99 nhà đầu tư, không kể nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp.

Mục đích phát hành: Để tăng quy mô hoạt động sản xuất kinh doanh.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TRÍ VIỆT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MAU SỐ B09a - CTCK

Tcorp 6.1 đợt 1 với số dư 58.890.000.000 đồng.

Loại trái phiếu: Trái phiếu doanh nghiệp không chuyển đổi và không có tài sản đảm bảo.

Phương thức phát hành: Phát hành riêng lẻ (tối đa không quá 99 nhà đầu tư).

Tên gọi trái phiếu: Trái phiếu công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt năm 2020 (Tcorp 6.1).

Mệnh giá trái phiếu 10.000.000 đồng.

Khối lượng trái phiếu phát hành tối đa 6.000 trái phiếu. Giá trị trái phiếu phát hành tối đa 60.000.000.000 đồng.

Kỳ hạn trái phiếu 36 tháng kể từ ngày phát hành.

Lãi suất trái phiếu 10,53%/năm.

Phát hành ngày 06/04/2020.

Khối lượng trái phiếu đã phát hành là 6.000 trái phiếu, tương ứng với giá trị 60.000.000.000 đồng.

Kỳ hạn thanh toán lãi 6 tháng/lần hoặc cuối kỳ tùy theo yêu cầu của khách hàng nhưng tối thiểu phải đủ 3 tháng/lần.

Sau 12 tháng, 18 tháng, 24 tháng, 30 tháng kể từ ngày phát hành, người sở hữu trái phiếu có quyền yêu cầu tổ chức phát hành mua lại trái phiếu phát hành.

Trái phiếu không bị hạn chế chuyển nhượng trong vòng 1 năm kể từ ngày hoàn thành đợt phát hành, trái phiếu chỉ được giao dịch trong phạm vi không vượt quá 99 nhà đầu tư, không kể nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp.

Mục đích phát hành: Để tăng quy mô hoạt động sản xuất kinh doanh.

Tcorp 6.1 đợt 2 với số dư 66.550.000.000 đồng.

Tổ chức phát hành: Công ty cổ phần chứng khoán Trí Việt (TVB).

Loại trái phiếu: Trái phiếu doanh nghiệp không chuyển đổi và không có tài sản đảm bảo.

Phương thức phát hành: Phát hành riêng lẻ (tối đa không quá 99 nhà đầu tư).

Tên gọi trái phiếu: Trái phiếu công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt năm 2020 (Tcorp 6.1).

Mệnh giá trái phiếu 10.000.000 đồng.

Khối lượng trái phiếu phát hành tối đa 8.000 trái phiếu. Giá trị trái phiếu phát hành tối đa 80.000.000.000 đồng.

Kỳ hạn trái phiếu 36 tháng kể từ ngày phát hành.

Lãi suất trái phiếu 10,53%/năm.

Phát hành ngày 31/08/2020.

Khối lượng trái phiếu đã phát hành là 7.228 trái phiếu, tương ứng với giá trị 72.280.000.000 đồng

Kỳ hạn thanh toán lãi 6 tháng/lần hoặc cuối kỳ tùy theo yêu cầu của khách hàng nhưng tối thiểu phải đủ 3 tháng/lần.

Sau 12 tháng, 18 tháng, 24 tháng, 30 tháng kể từ ngày phát hành, người sở hữu trái phiếu có quyền yêu cầu tổ chức phát hành mua lại trái phiếu phát hành.

Trái phiếu không bị hạn chế chuyển nhượng trong vòng 1 năm kể từ ngày hoàn thành đợt phát hành, trái phiếu chỉ được giao dịch trong phạm vi không vượt quá 99 nhà đầu tư, không kể nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp.

Mục đích phát hành: Để tăng quy mô hoạt động sản xuất kinh doanh.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TRÍ VIỆT**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09a - CTCK

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU**Tình hình biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý		Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		Quỹ DP tài chính và rủi ro nghiệp vụ		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Tại ngày 01/01/2021	547.258.730.000	16.338.893.500	16.338.893.500	15.511.216.909	2.927.842.503	2.927.842.503	17.724.016.199	602.688.541.614					
Tăng vốn trong năm	572.895.880.000	-	-	-	-	-	-	572.895.880.000					
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	-	298.726.777.100	298.726.777.100					
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	3.614.617.706	3.614.617.706	(75.527.352.532)	(68.298.117.120)					
Tăng giảm khác	-	-	-	(38.144.136.577)	-	-	-	(38.144.136.577)					
Tại ngày 01/01/2022	1.120.154.610.000	16.338.893.500	16.338.893.500	(22.632.919.668)	6.542.460.209	6.542.460.209	240.923.440.767	1.367.868.945.017					
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	-	40.334.030.871	40.334.030.871					
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	-	-	-	(112.015.461.000)	(112.015.461.000)					
Tăng giảm khác (*)	-	-	-	(52.799.866.823)	(6.542.460.209)	(6.542.460.209)	6.542.460.209	(52.799.866.823)					
Tại ngày 30/06/2022	1.120.154.610.000	16.338.893.500	16.338.893.500	(75.432.786.491)	6.542.460.209	6.542.460.209	175.784.470.847	1.243.387.648.065					

Theo báo cáo Kết quả đợt chào bán cổ phiếu ra công chúng số 142/2022/BC-TVb ngày 28/06/2022 của Công ty gửi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, số lượng cổ phiếu được phân phối là 81.558 cổ phiếu, tổng số tiền thu được từ đợt chào bán là 1.223.370.000 đồng, giá trị cổ phiếu được phân phối tính theo mệnh giá là 815.580.000 đồng. Giá trị phần vốn đầu tư của chủ sở hữu tăng thêm được Công ty ghi nhận vào ngày 12/07/2022 sau khi nhận được Công văn số 4436/UBCK-QLKD Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam kết quả chào bán cổ phiếu.

(*) Giá trị cổ tức năm 2021 đợt 02 bằng tiền với tỷ lệ 10% được tạm ứng theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 08/2022/NQ-HĐQT/TVb ngày 17/03/2022 và được thông qua tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ/TVb ngày 25/06/2022. Đồng thời, tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ/TVb đã thông qua việc hoàn nhập quỹ Dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ vào Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối với số tiền 6.542.460.209 đồng do ảnh hưởng của Thông tư số 114/2021/TT-BTC ngày 17/12/2021 của Bộ Tài chính V/v Bãi bỏ thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 06/10/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán và công ty quản lý quỹ.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tại ngày 30/06/2022		Tại ngày 01/01/2022	
	Giá trị VND	Tỷ lệ %	Giá trị VND	Tỷ lệ %
Công ty Cổ phần Tập đoàn Quản lý Tài sản Trí Việt	565.763.560.000	50,51%	565.763.560.000	50,51%
Các cổ đông khác	554.391.050.000	49,49%	554.391.050.000	49,49%
Cộng	1.120.154.610.000	100%	1.120.154.610.000	100%

Cổ phiếu

	30/06/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	112.015.461	112.015.461
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	112.015.461	112.015.461
- Cổ phiếu phổ thông	112.015.461	112.015.461
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	112.015.461	112.015.461
- Cổ phiếu phổ thông	112.015.461	112.015.461
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng)	10.000	10.000

23. THUYẾT MINH MỘT SỐ CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

23.1. TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	102.131.030.000	65.087.390.000
Cộng	102.131.030.000	65.087.390.000

23.2. TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHỜ VỀ CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
Cổ phiếu	28.156.150.000	6.400.000.000
Trái phiếu	14.457.800.000	-
Cộng	42.613.950.000	6.400.000.000

23.3. TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	1.860.422.520.000	3.102.090.090.000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	37.040.960.000	125.441.060.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	60.314.280.000	60.314.280.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	667.950.000	-
Tài sản tài chính chờ thanh toán	34.260.000.000	86.905.460.000
Cộng	1.992.705.710.000	3.374.750.890.000

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

23.4. TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	1.241.840.000	1.270.860.000
Cộng	<u>1.241.840.000</u>	<u>1.270.860.000</u>

23.5. TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHỜ VỀ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	32.178.780.000	81.937.000.000
Cộng	<u>32.178.780.000</u>	<u>81.937.000.000</u>

23.6. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	116.184.011.635	343.186.116.246
Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	16.549.760	712.500
Cộng	<u>116.200.561.395</u>	<u>343.186.828.746</u>

23.7. PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		
- Cửa Nhà đầu tư trong nước	116.136.891.452	343.140.639.893
- Cửa Nhà đầu tư nước ngoài	47.120.183	45.476.353
Cộng	<u>116.184.011.635</u>	<u>343.186.116.246</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TRÍ VIỆT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MÀU SỐ B09a - CTCK

24. LÃI/LỖ BÁN CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

STT	Nội dung	Số lượng	Giá bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân		Lãi/lỗ bán chứng khoán kỳ này	Lãi/lỗ bán chứng khoán kỳ trước
					VND	VND		
A	Lãi bán các tài sản tài chính							
1	Cổ phiếu niêm yết							
	FPT	244.200	100.619	24.571.140.000	22.666.809.478	1.904.330.522	5.710.545.278	
	MWG	210.000	117.000	24.570.000.000	22.670.701.400	1.899.298.600	-	
	PVT	645.000	25.119	16.201.600.000	15.505.256.527	696.343.473	-	
	HPG	-	-	-	-	-	42.167.983.289	
	STB	-	-	-	-	-	7.020.650.000	
	TCB	-	-	-	-	-	37.280.947.618	
	Các cổ phiếu khác	-	-	-	-	-	7.522.993.850	
B	Lỗ bán các tài sản tài chính							
1	Cổ phiếu niêm yết							
	HPG	52.000	22.900	1.190.800.000	2.042.261.520	(851.461.520)	(207.745.919)	
	TCB	200.000	48.450	9.690.000.000	9.957.876.000	(267.876.000)	-	
	PVT	120.000	23.500	2.820.000.000	2.873.821.200	(53.821.200)	-	
	SSI	-	-	-	-	-	(289.055.000)	
	Các cổ phiếu khác	-	-	-	-	-	(186.992.372)	
	Cộng			79.043.540.000	75.716.726.125	3.326.813.875	99.019.326.744	

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TRÍ VIỆT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MÃ SỐ B09a - CTCK

25. CHÉNH LỆCH ĐÁNH GIÁ LẠI CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

STT	Nội dung	Tại ngày 30/06/2022				Tại ngày 01/01/2022				Chênh lệch điều chỉnh số kế toán kỳ này	
		Giá mua	Giá trị thị trường	Chênh lệch tăng	Chênh lệch đánh giá giảm	Giá trị đánh giá lại	Giá mua	Giá trị thị trường	Chênh lệch tăng		Chênh lệch đánh giá giảm
A	Tài sản tài chính FVTPL	232.893.173.084	240.966.334.144	13.748.689.188	5.675.528.128	240.966.334.144	138.367.130.988	1.443.883.660	481.355.848	139.329.658.800	7.110.633.248
I	Có phiếu niêm yết	218.038.072.740	226.111.233.800	13.748.689.188	5.675.528.128	226.111.233.800	138.367.130.988	1.443.883.660	481.355.848	139.329.658.800	7.110.633.248
1.1	MWG	197.820.017.520	211.568.500.000	13.748.482.480	-	211.568.500.000	92.263.458.920	1.337.066.080	-	93.601.125.000	12.410.816.400
1.2	TCB	13.577.565.704	9.694.485.000	-	3.883.080.704	9.694.485.000	23.535.441.704	99.558.296	-	23.635.000.000	(3.982.639.000)
1.3	MBB	6.633.315.000	4.842.420.000	-	1.790.895.000	4.842.420.000	-	-	-	-	(1.790.895.000)
1.4	FPT	-	-	-	-	-	12.172.751.800	-	-	12.048.160.000	124.601.800
1.5	PVT	-	-	-	-	-	10.389.584.048	-	-	10.032.830.000	356.754.048
1.6	Khác	7.174.516	5.828.800	206.708	1.552.424	5.828.800	5.894.516	6.659.284	-	12.553.800	(8.005.000)
II	Trái phiếu niêm yết	14.855.100.344	14.855.100.344	-	-	14.855.100.344	-	-	-	-	-
2.1	BID122004	14.855.100.344	14.855.100.344	-	-	14.855.100.344	-	-	-	-	-
B	Tài sản tài chính AFS	444.132.889.591	368.700.103.100	16.768.536.320	92.201.322.811	368.700.103.100	286.628.462.468	9.959.924	22.642.879.592	263.995.542.800	(52.799.866.823)
I	Có phiếu niêm yết	444.128.622.448	368.700.103.100	16.768.536.320	92.197.055.668	368.700.103.100	286.624.195.325	9.959.924	22.638.612.449	263.995.542.800	(52.799.866.823)
1.1	HPG	196.811.128.675	111.749.737.700	-	85.061.390.975	111.749.737.700	179.672.930.195	-	21.097.728.595	158.575.201.600	(63.963.662.380)
1.2	FPT	197.858.642.322	214.612.140.000	16.753.497.678	-	214.612.140.000	77.833.960.000	-	1.369.360.000	76.464.600.000	18.122.857.678
1.3	PVT	49.386.546.321	42.302.840.000	-	7.083.706.321	42.302.840.000	29.045.000.000	-	125.000.000	28.920.000.000	(6.968.706.321)
1.4	Khác	72.305.130	35.385.400	15.038.642	51.956.372	35.385.400	72.305.130	9.959.924	46.523.854	35.741.200	(355.800)
II	Có phiếu huy niệm yết	4.267.143	-	-	4.267.143	-	4.267.143	-	4.267.143	-	-
2.1	CIC	3.075.000	-	-	3.075.000	-	3.075.000	-	3.075.000	-	-
2.2	DHI	1.192.143	-	-	1.192.143	-	1.192.143	-	1.192.143	-	-
Cộng		677.026.062.675	609.666.437.244	30.517.225.508	97.876.850.939	609.666.437.244	424.995.593.456	1.453.843.584	23.124.235.440	403.325.201.600	(45.688.233.575)

26. CỐ TỨC, TIỀN LÃI PHÁT SINH TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH, CÁC KHOẢN CHO VAY

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Thu nhập từ các tài sản tài chính FVTPL	1.290.350.000	1.283.786.000
- Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	1.290.350.000	1.283.786.000
Thu nhập từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	5.274.301.362	3.298.716.160
- Lãi tiền gửi có kỳ hạn	5.274.301.362	3.298.716.160
Thu nhập từ các khoản cho vay và phải thu	49.313.127.107	47.095.336.856
- Tiền lãi cho vay Margin	44.579.780.710	37.324.226.025
- Tiền lãi ứng trước tiền bán chứng khoán	4.733.346.397	9.771.110.831
Thu nhập từ các tài sản tài chính AFS	3.731.578.400	49.490.870
- Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính AFS	3.731.578.400	49.490.870
Cộng	59.609.356.869	51.727.329.886

27. DOANH THU MÔI GIỚI, BẢO LÃNH, TƯ VẤN VÀ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	30.611.126.805	52.016.546.285
Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	32.842.522	2.622.417
Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	466.623.486	530.910.149
Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	175.000.000	275.000.000
Thu nhập hoạt động khác	876.874.603	501.886.869
Cộng	32.162.467.416	53.326.965.720

28. CHI PHÍ NGHIỆP VỤ MÔI GIỚI, LƯU KÝ CHỨNG KHOÁN VÀ DỊCH VỤ KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Chi phí hoạt động tự doanh	373.000.000	-
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	18.646.811.560	19.849.497.788
- Chi phí tiền lương	12.034.274.202	9.488.199.671
- Các khoản trích theo lương	813.046.485	423.117.849
- Phí giao dịch chứng khoán môi giới	5.116.131.785	9.249.371.414
- Chi phí khác	683.359.088	688.808.854
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	569.895.632	790.418.363
Trích/hoàn nhập dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản	-	(3.057.510.187)
Chi phí các nghiệp vụ khác	333.569.692	169.553.404
Cộng	19.923.276.884	17.751.959.368

29. DOANH THU TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	245.653.499	35.371.874
Cộng	245.653.499	35.371.874

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Lãi trái phiếu	9.085.644.631	9.478.996.365
Chi phí lãi vay thấu chi	1.421.927.806	1.029.019.999
Cộng	10.507.572.437	10.508.016.364

31. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Chi phí nhân viên quản lý	13.531.664.047	4.125.240.472
Chi phí dụng cụ, đồ dùng văn phòng	905.288.908	380.772.835
Chi phí khấu hao TSCĐ	737.802.525	706.647.455
Thuế, phí và lệ phí	4.500.000	204.725.584
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.722.221.063	4.542.657.040
Chi phí khác	272.495.329	131.214.269
Trong đó:		
<i>Thù lao Ban kiểm soát</i>	-	22.000.000
Cộng	24.173.971.872	10.091.257.655

32. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Tiền phạt vi phạm hợp đồng (*)	1.746.767.000	-
Thu nhập khác	9.187.827	3
Cộng	1.755.954.827	3

(*) Các khoản tiền phạt theo Hợp đồng đặt cọc mỗi giới mua chứng khoán giữa Công ty cổ phần chứng khoán Trí Việt (bên A) và các bên có liên quan (bên B). Bên A đồng ý đặt cọc tiền cho bên B để tìm kiếm, đàm phán mua được cổ phiếu theo yêu cầu của bên A; nếu giao dịch thành công, bên B sẽ được hưởng mức phí tương ứng với tỷ lệ mua thành công theo thỏa thuận trong Hợp đồng, nếu bên B không hoàn thành nghĩa vụ sẽ bị phạt theo tỷ lệ quy định tại hợp đồng tương ứng.

33. CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Phạt vi phạm hành chính BHXH, thuế	310.355.153	7.470.498
Cộng	310.355.153	7.470.498

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	49.295.703.388	203.666.750.069
Các khoản điều chỉnh:	(11.597.974.053)	(39.120.410.959)
Trừ: Thu nhập từ cổ tức	(5.021.928.400)	(1.333.276.870)
Trừ: Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL	(7.110.633.248)	(37.916.459.727)
Cộng: Chi phí không được trừ	534.587.595	129.325.638
Thu nhập chịu thuế	37.697.729.335	164.546.339.110
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	7.539.545.867	32.909.267.822

35. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	1.422.126.650	7.583.291.945
Cộng	1.422.126.650	7.583.291.945

36. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	40.334.030.871	163.174.190.302
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	40.334.030.871	163.174.190.302
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	112.015.461	65.282.570
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	360	2.500

37. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn của Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 tại các thuyết minh ở phần trên.

Ban Tổng giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Tổng giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận quản trị rủi ro thực hiện.

Các hoạt động của Công ty phải chịu rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá cổ phiếu và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Ngoài ra, hoạt động của Công ty chịu một số rủi ro đặc thù riêng như: Rủi ro pháp lý, rủi ro hoạt động và rủi ro truyền thông. Chi tiết một số rủi ro chính của Công ty như sau.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Rủi ro thị trường và rủi ro tín dụng

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các công cụ tài chính sẽ thay đổi theo giá trị thị trường. Rủi ro tín dụng là rủi ro mà các đối tác hoặc khách hàng không thực hiện nghĩa vụ của mình (chủ yếu hoạt động cho vay margin, các khoản phải thu về bán tài sản tài chính và các khoản phải thu khác) dẫn đến tổn thất về tài chính. Một số biện pháp quản trị rủi ro của Công ty:

- Thường xuyên theo dõi, đánh giá sự biến động của thị trường;
- Thiết lập hạn mức đầu tư, phê duyệt đầu tư theo đúng quy trình được ban hành;
- Danh mục chứng khoán cho vay giao dịch ký quỹ được phê duyệt theo đúng quy trình đề ra;
- Đưa ra tỷ lệ ký quỹ phù hợp theo từng thời kỳ;
- Cập nhật danh sách chứng khoán không đủ điều kiện ký quỹ;
- Xử lý khi tài khoản của khách hàng vi phạm tỷ lệ ký quỹ và kiểm soát theo đúng quy trình được ban hành.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính, Công ty có thể không đủ khả năng thực hiện các nghĩa vụ trả các khoản nợ đến hạn. Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc cân đối thời gian đáo hạn/thanh toán của các tài sản tài chính và công nợ tài chính; đồng thời duy trì một lượng tiền mặt, các khoản tương đương tiền, các tài sản tài chính có tính thanh khoản cao và các khoản công nợ (bao gồm cả nợ vay) ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ đáp ứng các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Rủi ro pháp lý

Rủi ro pháp lý phát sinh từ việc không tuân thủ các quy định pháp lý liên quan đến hoạt động của Công ty, và từ việc hủy bỏ hợp đồng do hợp đồng bất hợp pháp, vượt quá quyền hạn, các tiêu chuẩn hoặc các điều khoản không chặt chẽ dẫn đến tranh chấp, kiện tụng với khách hàng và các đối tác hoặc bị cơ quan quản lý xử phạt. Để giảm thiểu rủi ro, Công ty đã đề ra một số biện pháp như sau:

- Các biểu mẫu hợp đồng, sản phẩm mới trước khi trình ban lãnh đạo phê duyệt đều được rà soát bởi các bộ phận quản trị rủi ro, pháp chế, kiểm soát nội bộ và các phòng ban có liên quan;
- Bộ phận pháp chế thường xuyên cập nhật hệ thống văn bản mới, đối chiếu các thực trạng của Công ty để có giải pháp tuân thủ kịp thời các quy định của pháp luật.

Rủi ro hoạt động

Rủi ro hoạt động xảy ra do lỗi kỹ thuật, lỗi hệ thống và quy trình nghiệp vụ, lỗi thao tác của con người hoặc các nguyên nhân khách quan khác. Một số biện pháp nhằm giảm thiểu rủi ro như sau:

- Công ty ban hành quy trình, quy chế và có cơ chế kiểm soát trước và sau khi thực hiện;
- Tuyển dụng, đào tạo cán bộ có trình độ chuyên môn nghiệp vụ cao, đề cao đạo đức nghề nghiệp và tôn trọng văn hóa Công ty;
- Xác lập các tiêu chuẩn an toàn, bảo mật đối với hệ thống công nghệ thông tin;
- Chuẩn hóa công tác soạn thảo, ban hành các văn bản.

38. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các bên liên quan sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Tập đoàn Quản lý tài sản Trí Việt	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Kinh doanh Bất động sản Trí Việt	Có chung thành viên quản lý chủ chốt
Công ty TNHH MTV Tùng Trí Việt	Có chung thành viên quản lý chủ chốt

Ngoài các giao dịch và số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của Báo cáo tài chính này, trong kỳ Công ty có giao dịch với các bên liên quan sau:

	Kỳ này	Kỳ so sánh	
	VND	VND	
Công ty Cổ phần Tập đoàn Quản lý tài sản Trí Việt			
Cổ tức bằng tiền	56.576.356.000	39.153.362.880	
Thực hiện quyền mua cổ phiếu TVB	-	109.792.500.000	
Ứng trước tiền bán	-	157.893.504.245	
Lãi ứng trước tiền bán chứng khoán	-	75.831.672	
Phí lưu ký	4.916.819	3.777.505	
Phí mua, bán chứng khoán, phí chuyển khoản	919.833.744	1.567.950.779	
Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	32.842.522	2.622.417	
Phí tư vấn chuyển sàn và tư vấn chào bán cổ phiếu ra công chúng	-	110.000.000	
Lãi tiền gửi nhà đầu tư	1.397.871	29.615.211	
Công ty TNHH MTV Tùng Trí Việt			
Cổ tức bằng tiền	4.791.000	3.488.448.000	
Ứng trước tiền bán	-	1.293.839.975	
Lãi ứng trước tiền bán chứng khoán	-	1.042.261	
Phí lưu ký	7.774.519	2.201.144	
Phí mua, bán chứng khoán, phí chuyển khoản	44.990.975	169.971.049	
Lãi tiền gửi nhà đầu tư	723.618	14.610.882	
Cổ tức đã trả cho cổ đông cá nhân là thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc	4.140.413.000	692.983.680	
Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc	Kỳ này	Kỳ so sánh	
Họ và tên	Chức danh	VND	VND
Ông Bùi Minh Tuấn	Chủ tịch Hội đồng quản trị	2.864.097.340	-
Ông Phạm Thanh Tùng	Phó chủ tịch Hội đồng quản trị	403.111.110	214.000.000
Ông Nguyễn Tiến Sơn	Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị độc lập (đã miễn nhiệm)	33.000.000	38.500.000
Ông Phan Lê Thành Long	Thành viên Hội đồng quản trị độc lập	33.000.000	38.500.000
Ông Đỗ Thanh Hà	Thành viên Hội đồng quản trị (đã miễn nhiệm)	33.000.000	16.500.000
Ông Đỗ Đức Nam	Thành viên Hội đồng quản trị Tổng Giám đốc (đã miễn nhiệm)	820.072.000	874.500.000
Bà Trần Thị Rõng	Tổng giám đốc	520.093.860	-
Ông Vũ Văn Toàn	Quyền Phó Tổng giám đốc	820.233.615	-
Bà Đỗ Thị Nga	Quyền Phó Tổng giám đốc	814.732.823	-
Bà Lê Thị Thu Hương	Phó Tổng giám đốc (đã miễn nhiệm)	1.387.040.809	552.176.471
Tổng		7.728.381.557	1.734.176.471

39. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động này.

40. THÔNG TIN KHÁC

Theo thông tin công bố bất thường của Công ty ngày 21/04/2022, ngày 20/04/2022, Cơ quan Cảnh sát điều tra Bộ Công an ra Quyết định khởi tố vụ án hình sự số 20/QĐ-CSKT-P10, các Quyết định khởi tố bị can, Lệnh bắt tạm giam đối với Ông Đỗ Đức Nam - cựu Tổng giám đốc Công ty. Sự việc này hoàn toàn là hành vi vi phạm và trách nhiệm cá nhân Ông Đỗ Đức Nam và các bên liên quan khác. Ban lãnh đạo Công ty khẳng định không chỉ đạo, tham gia vào bất cứ hành vi vi phạm nào của cá nhân Ông Đỗ Đức Nam. Tuy nhiên, sự việc đã gây ảnh hưởng lớn đến hoạt động kinh doanh của Công ty trong bối cảnh thị trường chứng khoán có nhiều biến động tiêu cực. Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc Công ty đã ban hành nghị quyết sắp xếp lại nhân sự lãnh đạo, chủ động hợp tác với các cơ quan chức năng, đưa ra các giải pháp để tháo gỡ khó khăn nhằm ổn định hoạt động kinh doanh của Công ty. Do đó, Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc Công ty tin tưởng rằng, Báo cáo tài chính này được lập trên giả định hoạt động liên tục là phù hợp.

41. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ là số liệu trên báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ là số liệu trên báo cáo tài chính riêng cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 đã được soát xét.

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2022

Người lập

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Lê Thị Mỹ Nương

Lê Thanh Tùng

Bùi Minh Tuấn